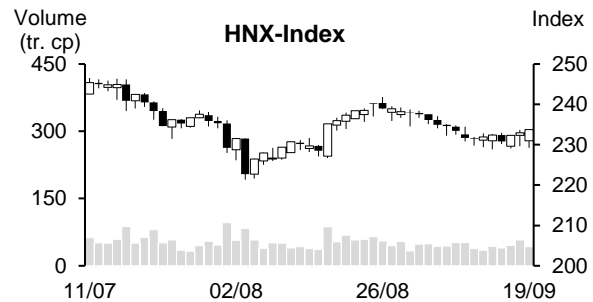
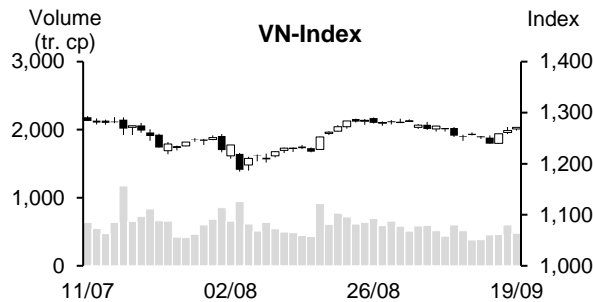


19/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,271.27	0.50%	1,318.41	0.57%	233.77	0.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	607.82	-24.03%	259.56	-37.38%	56.50	-14.30%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	478.10	-20.14%	171.83	-26.38%	42.50	-25.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	550.37	-13.13%	187.96	-8.58%	47.90	-11.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,293	-22.97%	7,222	-34.56%	991	-12.10%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,999	-18.99%	5,728	-25.71%	831	-12.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,982	-7.58%	6,150	-6.86%	898	-7.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	240	52%	22	73%	77	35%
Số mã giảm	122	26%	1	3%	71	32%
Số mã đứng giá	100	22%	7	23%	75	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài mạch tăng điểm trong phiên đảo hạn phái sinh tháng 9. Thông tin Fed mạnh tay cắt giảm lãi suất đêm qua cùng với việc thông qua quy định gỡ vướng "pre-funding" giúp cải thiện tâm lý thị trường chung. VN-Index duy trì sắc xanh trong xuyên suốt phiên giao dịch trước khi đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Ngân hàng và bất động sản là bộ đôi dẫn dắt đà tăng cho chỉ số trong khi nhiều nhóm ngành khác cũng hưởng ứng. Ở chiều ngược lại, không có nhóm ngành nào có diễn biến giảm điểm tiêu cực. Thanh khoản suy giảm so với phiên hôm qua nhưng vẫn ở mức trung bình khi nhà đầu tư cũng thận trọng trong ngày đảo hạn phái sinh. Hôm nay tiếp tục là một phiên mua ròng tích cực của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy dòng vốn ngoại đang có xu hướng trở lại thị trường Việt Nam.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu không có nền giảm theo sau nền rút đầu hôm qua, mà có nền tăng thân nhỏ kèm khối lượng thấp, đóng cửa cao nhất phiên, cho khả năng có thể còn tiếp tục nhịp tăng lên vùng cung ở 1275-1290. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có thêm phiên tăng điểm, diễn biến điều chỉnh đầu phiên rồi hồi phục trở lại giúp đỡ thị xuất hiện nền tăng dài; nhìn chung chưa có gì khác đi, kỳ vọng đang vào nhịp tăng hướng về vùng 237-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua GVR – Bán PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GVR	Mua	20/09/2024	35.70	35.70	0.0%	42.0	17.6%	34	-4.8%	Tín hiệu tích lũy tốt
2	PNJ	Bán	20/09/2024	98.90	99.50	-0.6%	108.0	8.5%	94.5	-5.0%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	59.30	58.20	1.9%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.90	71.50	0.6%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	68.20	69.10	-1.3%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	56.50	53.7	5.2%	58	8.0%	51	-5%	
5	FTS	Mua	17/09/2024	44.70	43.2	3.5%	47	8.8%	41.3	-4%	
6	ELC	Mua	18/09/2024	24.45	23.8	2.7%	26	9%	22.6	-5%	
7	FPT	Mua	19/09/2024	135.2	134.6	0.4%	155	15%	129	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tỷ giá trung tâm ngày 19/9 tăng phiên thứ 3 liên tiếp

Sáng ngày 19/9, tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam (VND) với đồng đô la Mỹ (USD) được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 24.167 đồng, tăng 16 đồng so với chốt phiên ngày 18/9. Với biên độ +/- 5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.348 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.933 VND/USD.

Sáng nay, Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước niêm yết giá mua - bán USD ở mức 23.400 - 25.308 VND/USD, đi ngang chiều mua và tăng 20 đồng chiều bán so với phiên ngày 18/9.

Trong khi đó, giá mua - bán đồng bạc xanh tại nhiều ngân hàng được điều chỉnh theo xu hướng tăng, với biên độ dao động từ 10 - 65 đồng so với chốt phiên hôm qua (ngày 18/9). Vietcombank, giá USD được niêm yết ở mức 24.450 - 24.820 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 10 đồng cả chiều mua và bán so với chốt phiên hôm qua. BIDV niêm yết giá đồng bạc xanh ở mức 24.480 - 24.820 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 10 đồng ở cả chiều mua và chiều bán so với chốt phiên hôm qua.

Lãi suất liên ngân hàng giảm sâu

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) trong phiên 16/9 đã giảm về còn 3,28%/năm, từ mức 3,47% trong phiên giao dịch cuối tuần trước. So với mức ghi nhận hồi đầu tháng 9, lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã giảm khoảng 1,2 điểm % và là mức thấp nhất kể từ đầu tháng 7.

Cùng với kỳ hạn qua đêm, lãi suất hầu hết kỳ hạn chủ chốt khác đều giảm mạnh so với hồi đầu tháng 9 như: kỳ hạn 1 tuần giảm về còn 3,48 %, kỳ hạn 2 tuần giảm về còn 3,36%, kỳ hạn 1 tháng giảm về còn 4,04 %.

Lãi suất liên ngân hàng giảm sâu và thanh khoản hệ thống dồi dào hơn sau khi NHNN đã có một loạt các động thái điều hành mang tính nới lỏng. Mới nhất, trong phiên giao dịch 16/9, Nhà điều hành đã giảm lãi suất cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO) xuống còn 4%/năm từ mức 4,25%/năm duy trì từ đầu tháng 8. Đây là lần thứ hai NHNN giảm lãi suất OMO trong vòng hơn 1 tháng qua. Trước đó, NHNN cũng đã hạ loại lãi suất này từ 4,5%/năm xuống 4,25%/năm trong phiên giao dịch 5/8.

Bên cạnh đó, NHNN cũng đã dừng hoạt động chào bán tín phiếu mới từ phiên 26/8; và lần lượt bơm trả toàn bộ lượng thanh khoản đã hút trước đó khi các lô tín phiếu cũ lần lượt đáo hạn.

Giá xăng tăng trở lại, RON 95 vượt 19.700 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 19/9. Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 50 đồng/lít với xăng E5 RON 92 lên 18.940 đồng/lít; tăng 130 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 19.760 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 18 lần tăng, 19 đợt giảm. Trong khi đó, giá dầu diesel được điều chỉnh giảm 120 đồng/lít, giá bán còn 17.040 đồng/lít.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

GIL triển khai chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 45.25%

Ngày 17/09, HĐQT CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (Gilimex, HOSE: GIL) thông qua nghị quyết thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 100:45.25. Với 69.95 triệu cp đang lưu hành, GIL sẽ phát hành tổng cộng 316.5 triệu cp trả cổ tức, tương đương tăng vốn điều lệ thêm gần 317 tỷ đồng, từ gần 700 tỷ đồng lên 1,016 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3, 4/2024.

Khép lại nửa đầu năm 2024, GIL đạt 367 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Công ty có lãi ròng trở lại gần 9 tỷ đồng, chuyển mình tích cực so với mức lỗ ròng hơn 44 tỷ đồng của 6 tháng đầu năm 2023. Mặc dù kết quả lãi ròng cải thiện nhưng so với kế hoạch, GIL mới thực hiện được 11% mục tiêu cả năm sau 6 tháng.

TCM báo lãi công ty mẹ tăng 35% trong 8 tháng

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, doanh thu công ty mẹ CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) đạt hơn 107 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ và thực hiện được 68% kế hoạch năm. Lãi sau thuế hơn 8 triệu USD, tăng 35% và vượt 18% mục tiêu năm. Riêng tháng 8, doanh thu ước khoảng 16 triệu USD và lãi sau thuế hơn 1 triệu USD, lần lượt tăng 28% và 37% so với cùng kỳ.

Công ty cho biết đã và đang nhận khoảng 92% kế hoạch doanh thu cho đơn hàng quý 4 và khoảng 90% kế hoạch doanh thu đơn hàng năm 2024.

SHP chốt quyền chia cổ tức còn lại 2023 tỷ lệ 20%

CTCP Thủy điện Miền Nam (HOSE: SHP) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền đợt 2 (đợt cuối) từ kết quả kinh doanh năm 2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/10. Với tỷ lệ thực hiện 20% và hơn 101.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính SHP sẽ chi hơn 202 tỷ đồng chia cổ tức còn lại cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến từ 25/10/2024.

Cập nhật đến ngày 30/06/2024, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất của SHP, với tỷ lệ sở hữu 48.86%. Theo đó, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam có thể nhận gần 99 tỷ đồng từ đợt chi trả trên. Ngoài ra, 2 cổ đông lớn khác là CTCP Cơ Điện Lạnh (HOSE: REE, sở hữu 11.09%) và CTCP Thủy điện Đắk R'nh (sở hữu 10.33%) sẽ lần lượt nhận hơn 22 tỷ đồng và gần 21 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,500	0.55%	0.05%
SSB	16,650	6.73%	0.05%
CTG	36,000	0.84%	0.03%
TCB	23,200	0.87%	0.03%
KBC	26,750	5.94%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	66,400	3.91%	0.11%
DTK	12,400	3.33%	0.09%
CEO	15,700	1.95%	0.05%
IDC	58,700	0.51%	0.03%
PVS	40,400	0.50%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
POW	12,550	-1.57%	-0.01%
PNJ	98,900	-1.10%	-0.01%
SBT	13,200	-3.30%	-0.01%
PGV	21,500	-1.15%	-0.01%
HVN	21,800	-0.46%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	53,400	-1.11%	-0.04%
PTI	28,700	-4.01%	-0.03%
GKM	27,200	-8.42%	-0.02%
KSF	40,600	-0.49%	-0.02%
DNC	60,000	-9.77%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	33,600	0.60%	24,643,580
VPB	18,750	0.54%	17,468,884
DXG	15,800	0.96%	16,371,267
TPB	18,250	0.00%	15,198,847
PDR	22,400	2.99%	13,708,221

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	15,700	1.95%	6,894,668
SHS	15,300	0.00%	6,277,709
TNG	26,200	2.34%	2,427,653
MBS	28,200	0.00%	2,231,569
VGS	36,700	2.51%	1,524,296

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,600	0.60%	831.2
FPT	135,200	0.45%	697.0
VHM	44,150	0.57%	436.5
MWG	68,200	0.00%	359.6
HCM	30,500	1.16%	358.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	15,700	1.95%	109.2
SHS	15,300	0.00%	95.8
MBS	28,200	0.00%	63.2
TNG	26,200	2.34%	62.6
IDC	58,700	0.51%	62.2

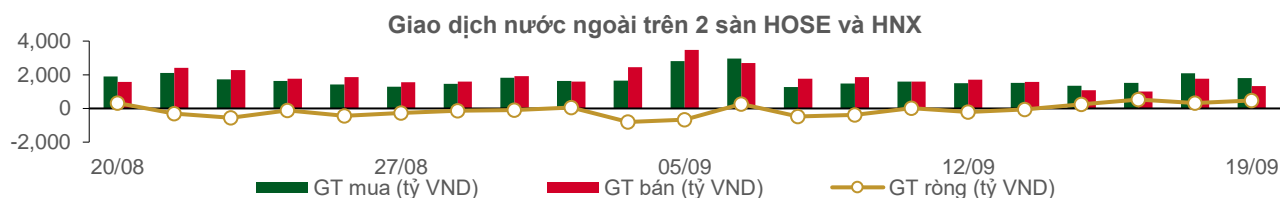
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	71,389,298	1,038.80
EIB	19,400,000	343.60
HDB	5,607,000	149.71
KDC	2,689,000	146.55
NAB	8,172,951	132.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,465,800	75.92
HBS	8,000,000	59.20
PVC	1,208,400	15.75
PVI	185,800	7.52
TNG	80,000	1.97

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.65	1,768.47	44.90	1,296.99	11.75	471.48
HNX	1.30	37.61	1.23	35.34	0.08	2.27
Tổng 2 sàn	57.95	1,806.09	46.13	1,332.33	11.82	473.75



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	33,600	8,986,680	303.22
FPT	135,200	1,895,963	255.80
MWG	68,200	1,611,000	109.66
VCB	91,500	1,008,000	92.12
VHM	44,150	1,536,700	67.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,700	184,702	10.80
CEO	15,700	301,400	4.75
PVS	40,400	115,100	4.65
PVI	45,300	70,400	3.15
TNG	26,200	107,700	2.77

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	135,200	1,633,745	220.35
HPG	25,250	3,587,946	90.77
MWG	68,200	1,188,490	80.76
KDH	38,000	2,087,721	79.17
VCB	91,500	727,781	66.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	26,200	399,500	10.15
PVS	40,400	199,400	8.06
IDC	58,700	127,900	7.47
CEO	15,700	193,925	3.08
BVS	42,700	28,300	1.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	33,600	8,324,767	280.85
HCM	30,500	1,934,300	58.75
FUEVFVND	33,200	1,565,000	51.78
VHM	44,150	935,805	41.42
PDR	22,400	1,671,700	37.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,700	56,802	3.33
PVI	45,300	70,400	3.15
VC3	28,900	74,000	2.13
CEO	15,700	107,475	1.67
BVS	42,700	30,000	1.25

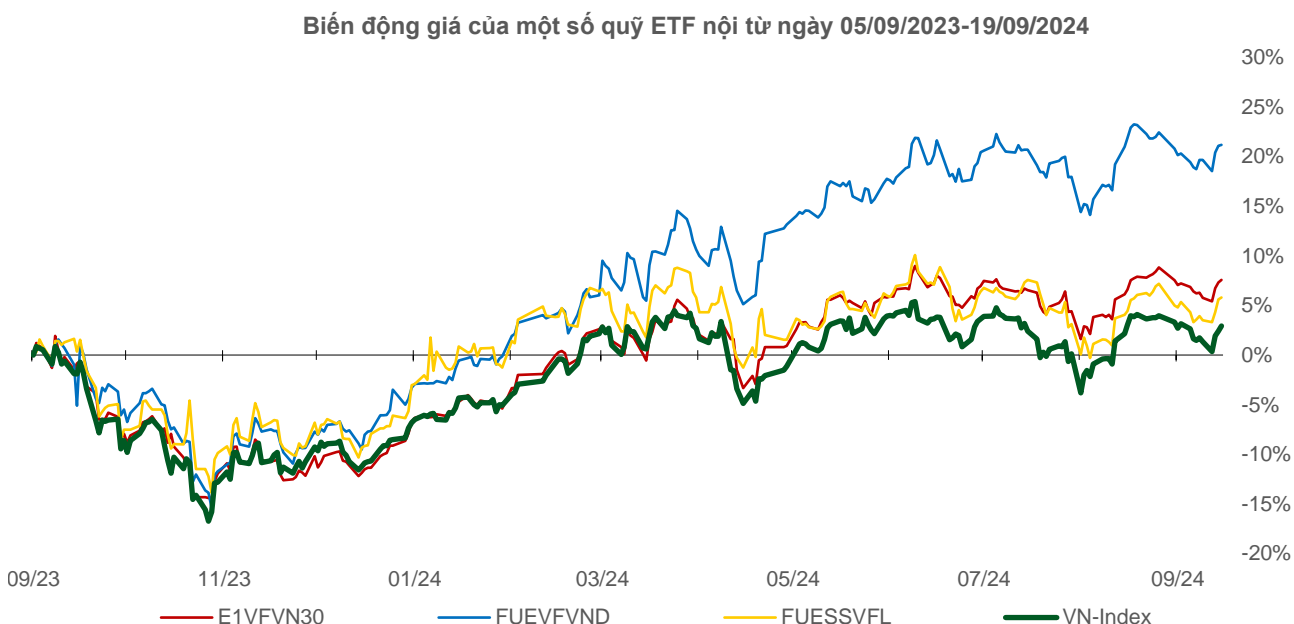
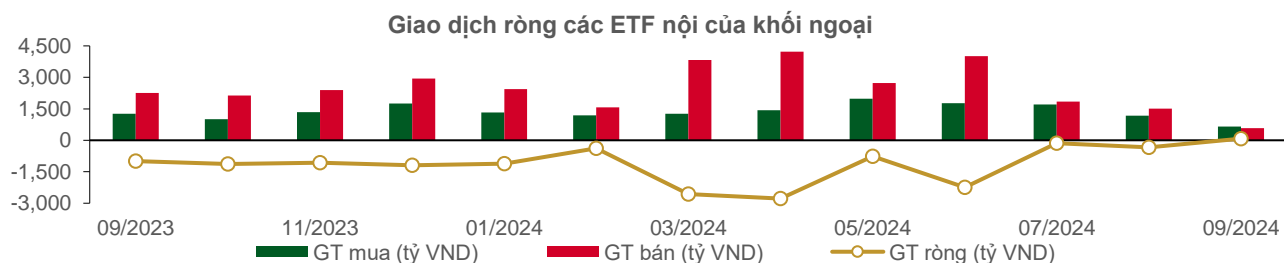
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,250	(2,960,346)	(74.89)
VND	14,600	(3,035,400)	(44.63)
VPB	18,750	(1,887,300)	(35.39)
VCG	18,500	(1,843,200)	(34.11)
KDH	38,000	(854,921)	(32.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,200	(291,800)	(7.38)
PVS	40,400	(84,300)	(3.41)
VGS	36,700	(30,303)	(1.11)
NTP	66,400	(9,200)	(0.59)
GKM	27,200	(9,100)	(0.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,000	0.3%	110,580	2.54	E1VFN30	0.03	0.31	(0.28)
FUEMAV30	15,800	0.0%	501	0.01	FUEMAV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV30	16,360	0.1%	28,620	0.47	FUESSV30	0.43	0.00	0.43
FUESSV50	19,750	0.6%	4,126	0.08	FUESSV50	0.06	0.01	0.05
FUESSVFL	20,790	0.2%	312,351	6.50	FUESSVFL	3.82	2.30	1.52
FUEVFVND	33,200	0.1%	1,876,583	62.09	FUEVFVND	58.52	6.74	51.78
FUEVN100	17,630	0.2%	33,186	0.58	FUEVN100	0.25	0.00	0.25
FUEIP100	9,160	0.0%	48	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,800	0.6%	6,020,300	52.87	FUEKIV30	52.87	52.70	0.17
FUEDCMID	11,840	0.3%	10,402	0.12	FUEDCMID	0.02	0.01	0.01
FUEKIVFS	12,480	1.1%	500	0.01	FUEKIVFS	0.01	0.00	0.00
FUEMAVND	13,870	-0.6%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,330	1.1%	8,902	0.11	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,450	0.0%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			8,406,299	125.38	Tổng cộng	116.02	62.08	53.94



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,150	2.4%	10,810	4	24,800	2,195	45	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	920	2.2%	148,970	18	24,800	934	14	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	250	13.6%	63,030	21	24,800	66	(184)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,960	1.2%	33,870	110	135,200	5,767	(193)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,730	2.2%	25,740	61	135,200	3,724	(6)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,900	3.8%	59,920	76	135,200	1,537	(363)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	10	-50.0%	29,660	0	25,250	0	(10)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	160	6.7%	144,480	18	25,250	97	(63)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	260	0.0%	45,050	49	25,250	135	(125)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	350	6.1%	20,760	77	25,250	152	(198)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	490	0.0%	12,520	110	25,250	128	(362)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	140	0.0%	110	14	25,250	14	(126)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,030	1.0%	52,430	105	25,250	391	(639)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	600	-1.6%	5,330	61	25,250	399	(201)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,340	1.5%	10,240	242	25,250	472	(868)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	0.0%	47,280	166	25,250	107	(263)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	71,350	21	25,250	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	70	-12.5%	198,150	54	25,250	2	(68)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,480	0.7%	75,610	110	24,400	1,296	(184)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,670	1.2%	20,140	0	24,400	1,741	71	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,640	0.0%	7,840	242	24,400	1,320	(320)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,330	1.5%	115,840	76	24,400	999	(331)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,640	1.2%	150	166	24,400	1,121	(519)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	120	-14.3%	136,020	18	74,400	55	(65)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	60	20.0%	31,810	14	74,400	8	(52)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	630	0.0%	0	105	74,400	208	(422)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	910	-1.1%	50,590	166	74,400	521	(389)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	480	-2.0%	31,120	54	74,400	237	(243)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	430	0.0%	21,910	84	74,400	164	(266)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,940	0.5%	175,970	110	68,200	1,761	(179)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,550	-1.2%	13,120	242	68,200	2,462	(88)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,650	-5.2%	11,070	76	68,200	1,466	(184)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,180	1.4%	2,780	166	68,200	1,780	(400)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	900	-6.3%	96,620	21	68,200	644	(256)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	120	0.0%	8,040	14	12,550	54	(66)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	570	0.0%	530	105	12,550	241	(329)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	10	-50.0%	3,600	14	10,350	0	(10)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	650	32.7%	440	105	10,350	52	(598)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	10	0.0%	91,130	0	30,500	0	(10)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	260	0.0%	102,210	110	30,500	142	(118)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	0.0%	76,600	14	30,500	0	(20)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	630	0.0%	39,650	105	30,500	218	(412)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	650	3.2%	52,790	61	30,500	557	(93)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,510	0.0%	72,820	242	30,500	1,150	(360)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	700	2.9%	3,380	76	30,500	500	(200)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	900	2.3%	9,990	166	30,500	598	(302)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	560	3.7%	5,660	54	30,500	350	(210)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	400	2.6%	7,850	21	30,500	252	(148)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	370	2.8%	9,870	84	30,500	222	(148)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,120	0.7%	3,300	4	23,200	4,158	38	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	0.0%	87,600	18	23,200	1,604	24	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	350	0.0%	106,290	84	23,200	104	(246)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	190	-9.5%	29,220	14	18,250	39	(151)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	860	-3.4%	13,630	76	18,250	562	(298)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	50	25.0%	15,410	18	44,150	5	(45)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	20.0%	4,240	14	44,150	0	(60)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	0	105	44,150	99	(451)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,730	-2.8%	6,330	166	44,150	1,312	(418)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,590	-3.6%	50,070	76	44,150	1,189	(401)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,380	-0.7%	105,000	54	44,150	1,205	(175)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	870	1.2%	13,770	84	44,150	571	(299)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	420	0.0%	60,770	110	18,300	287	(133)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	620	-1.6%	39,230	242	18,300	479	(141)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	70	16.7%	5,320	21	18,300	9	(61)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	150	7.1%	7,050	54	18,300	29	(121)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	30	50.0%	17,450	18	42,900	1	(29)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	50	-28.6%	570	14	42,900	0	(50)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	370	2.8%	1,550	105	42,900	88	(282)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	750	5.6%	11,610	76	42,900	439	(311)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	390	2.6%	8,950	84	42,900	197	(193)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	300	3.5%	14,600	21	42,900	170	(130)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	460	-4.2%	3,220	110	73,300	145	(315)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	6,310	14	73,300	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	670	-1.5%	102,510	105	73,300	48	(622)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,520	0.0%	21,380	242	73,300	1,228	(292)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	890	1.1%	10,330	76	73,300	554	(336)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	830	0.0%	3,220	54	73,300	389	(441)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,170	0.0%	6,830	21	73,300	921	(249)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	130	0.0%	39,170	110	18,750	44	(86)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	30	0.0%	1,970	14	18,750	0	(30)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	440	0.0%	24,870	105	18,750	88	(352)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	10	-50.0%	79,070	0	18,750	8	(2)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,160	1.8%	11,930	242	18,750	706	(454)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	680	1.5%	13,910	76	18,750	443	(237)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,040	5.1%	4,900	166	18,750	697	(343)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	220	4.8%	2,370	21	18,750	118	(102)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	330	10.0%	7,330	54	18,750	186	(144)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	400	5.3%	2,030	84	18,750	212	(188)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	118,110	18	19,450	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	10	-50.0%	31,180	14	19,450	0	(10)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	110	-15.4%	560	105	19,450	3	(107)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	3.3%	17,310	76	19,450	144	(166)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	330	3.1%	3,210	166	19,450	171	(159)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	0.0%	23,770	54	19,450	22	(68)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	0.0%	5,930	21	19,450	18	(92)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
HPG	HOSE	25,250	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,700	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,550	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,200	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,506	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,950	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	20,000	22,300	09/08/2024	73

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VNM	HOSE	73,300	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,800	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,150	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,325	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,100	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,500	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,400	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,200	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,428	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	52,400	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,800	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,750	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,850	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	38,000	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,500	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	44,150	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,050	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,750	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	36,000	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,250	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,400	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,600	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,750	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,500	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	30,700	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	68,200	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	180,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	47,500	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,900	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,500	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,350	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,150	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,450	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060